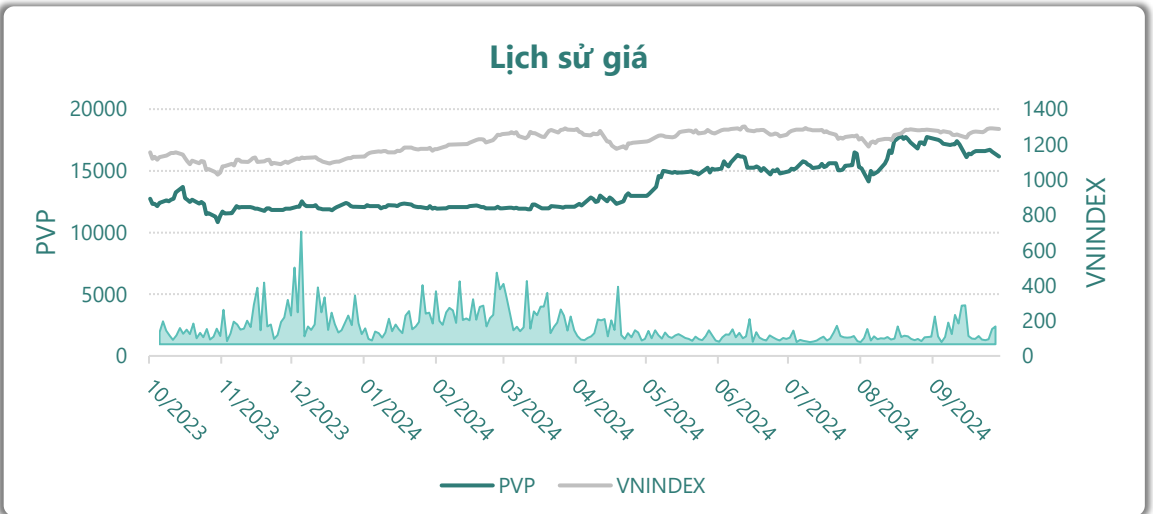
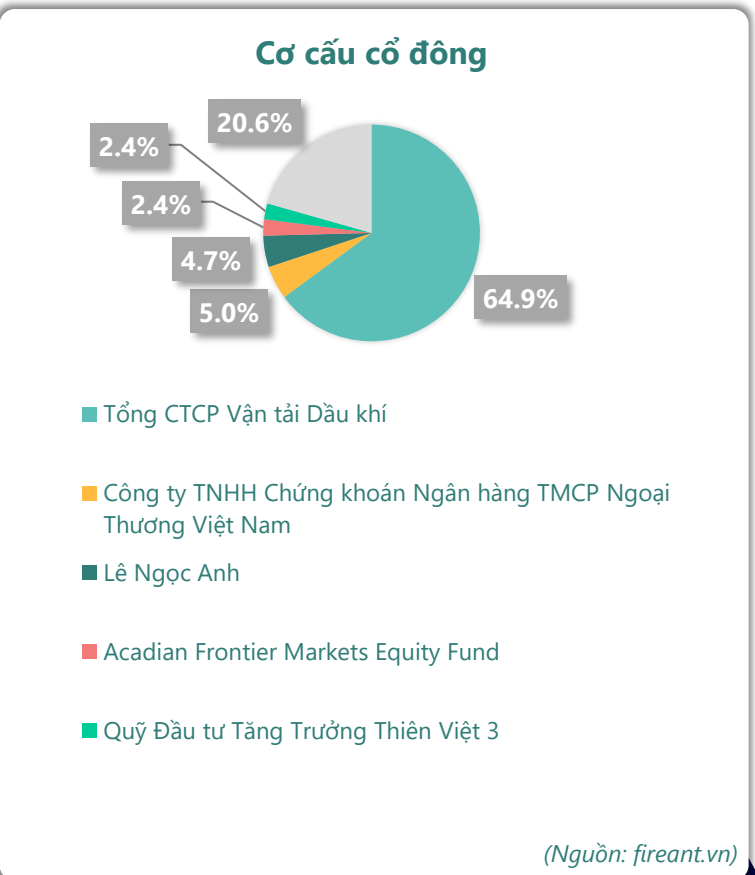
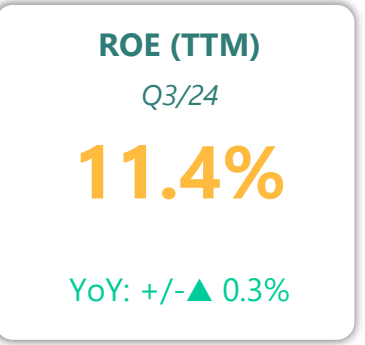
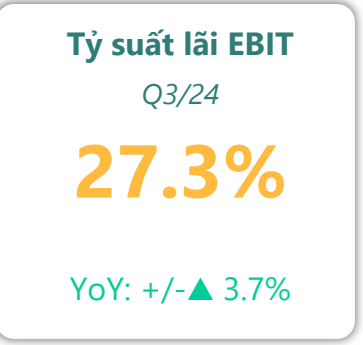
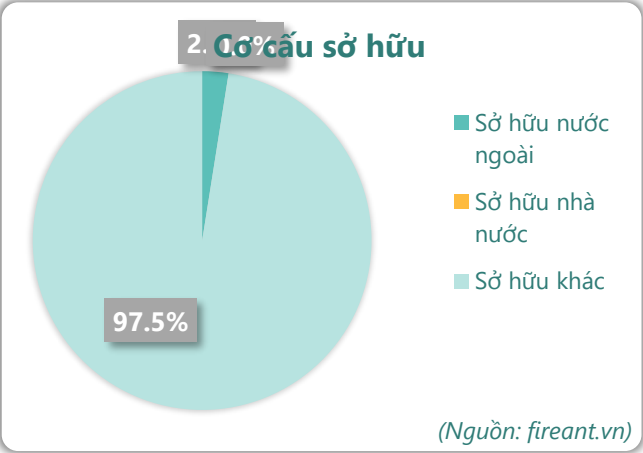


# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

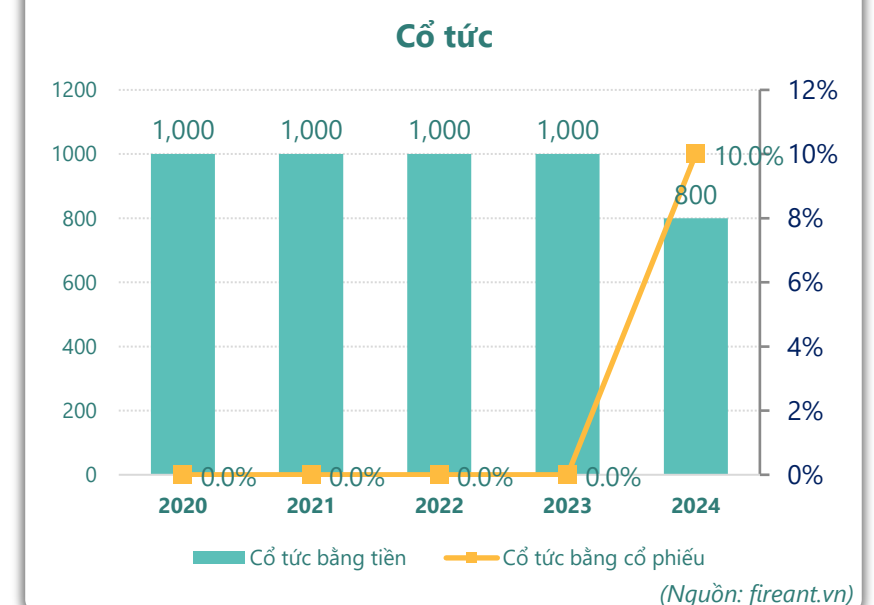
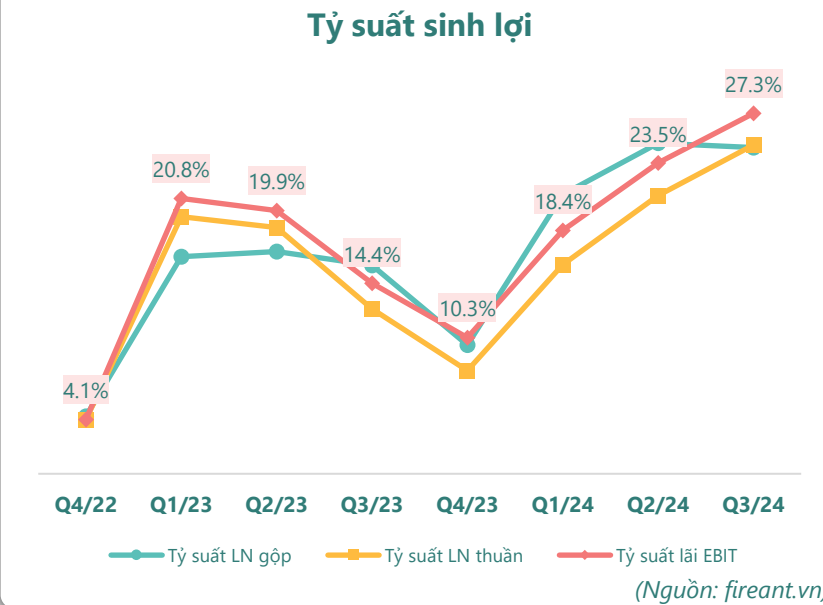
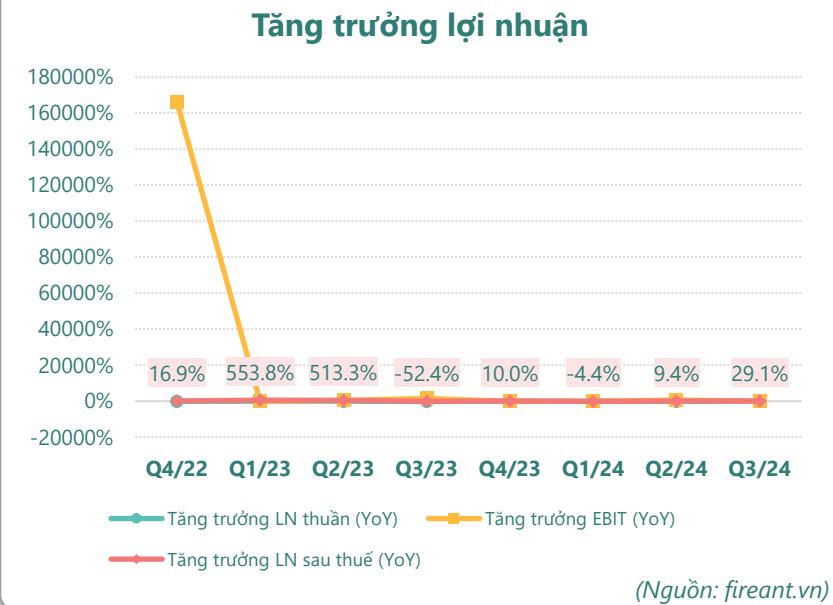
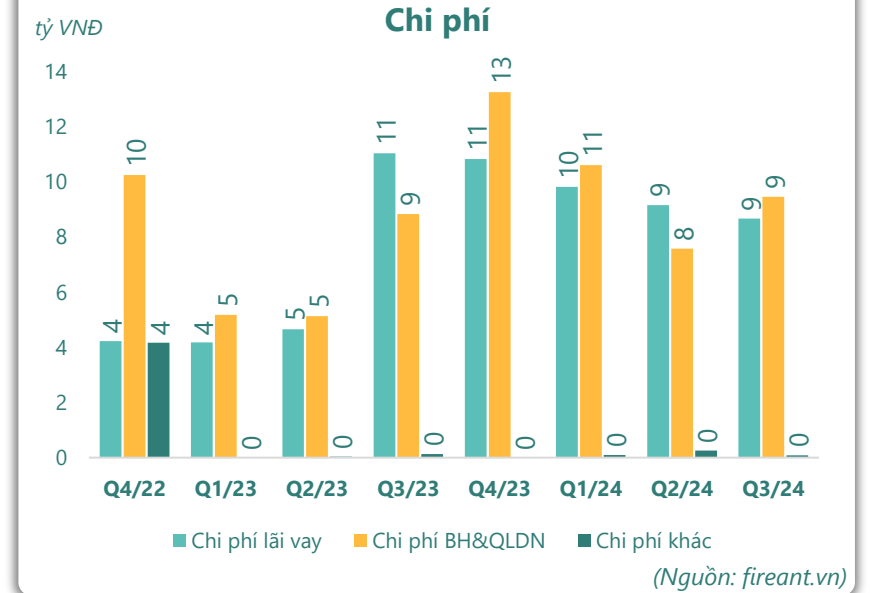
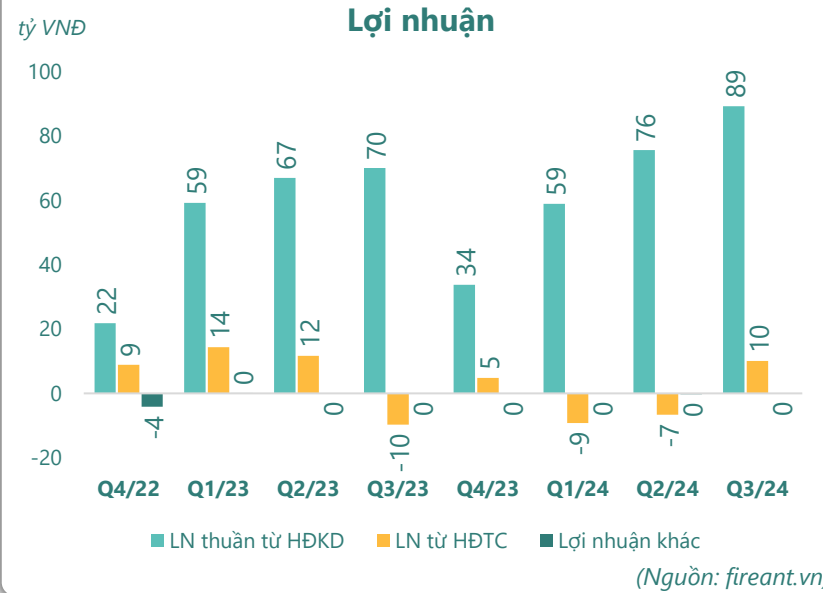
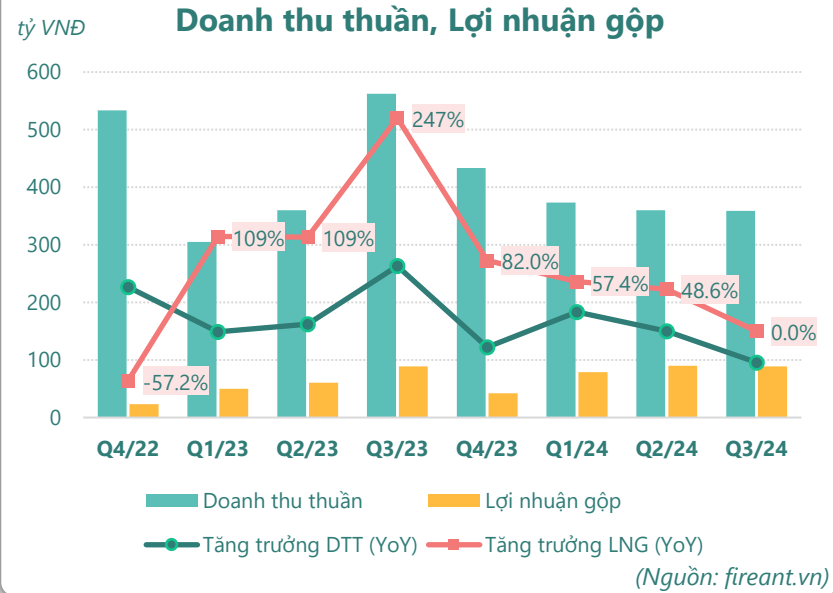
## CTCP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương

Ngày 30/09/2024	16,150 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.0%	6.4%	32.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,840 - 17,850
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,675
Số lượng CPLH (CP)	103,702,452
KLGD BQ 20 phiên (CP)	532,525
Sở hữu nước ngoài	2.5%
Beta	1.32
EPS	1,942
P/E	8.3



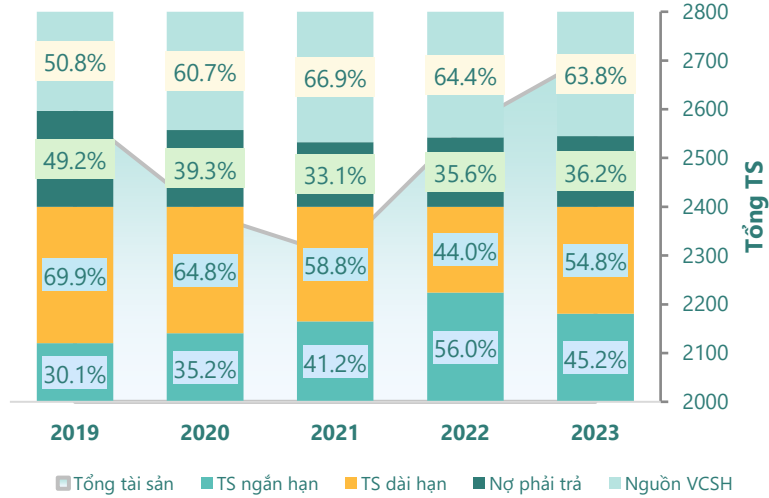
## KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

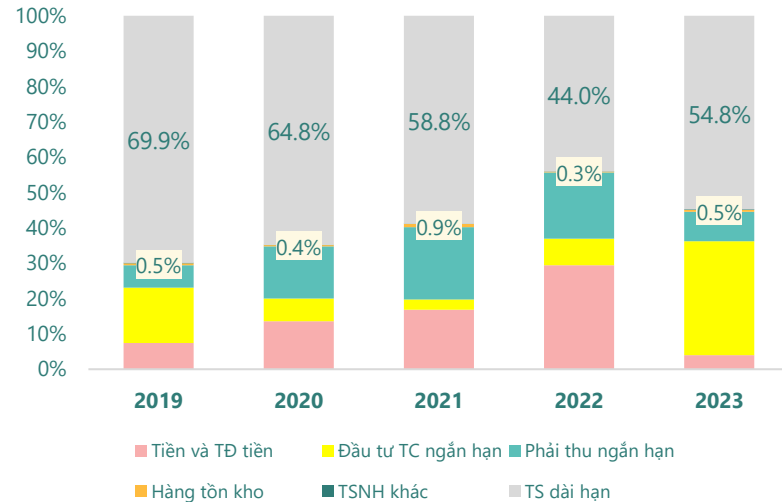
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

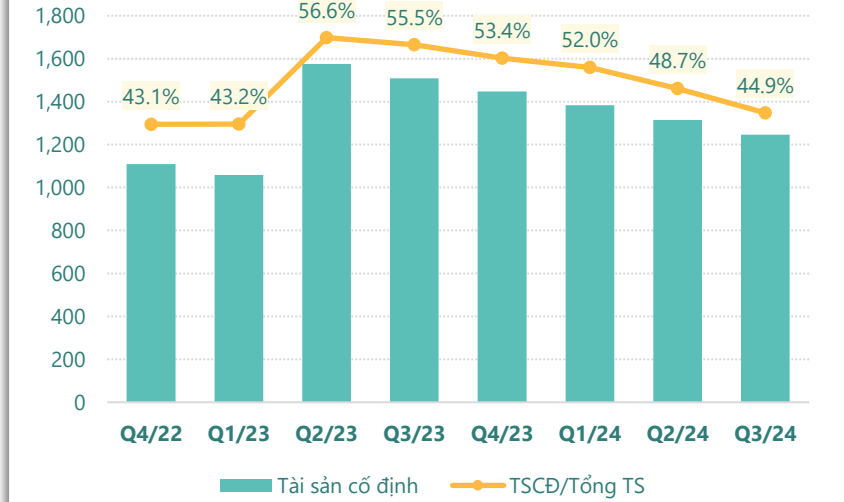
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

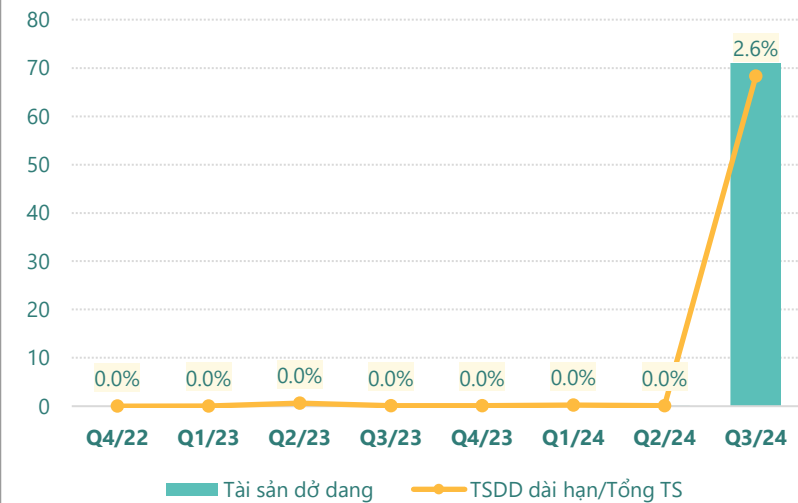
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

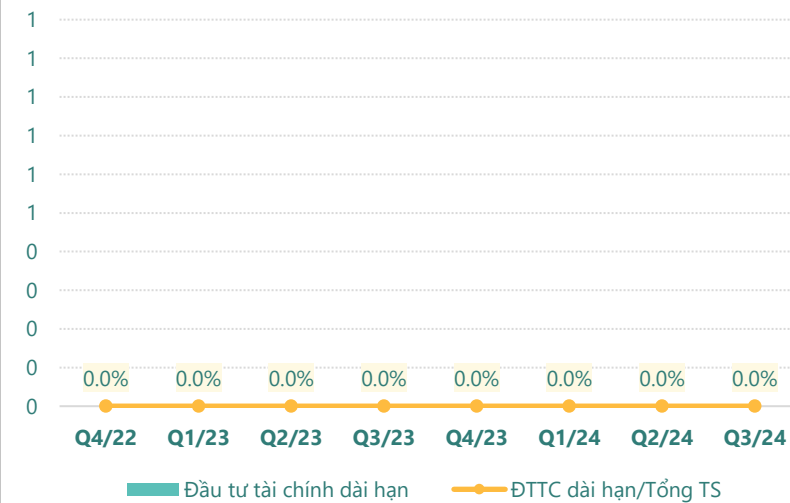
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

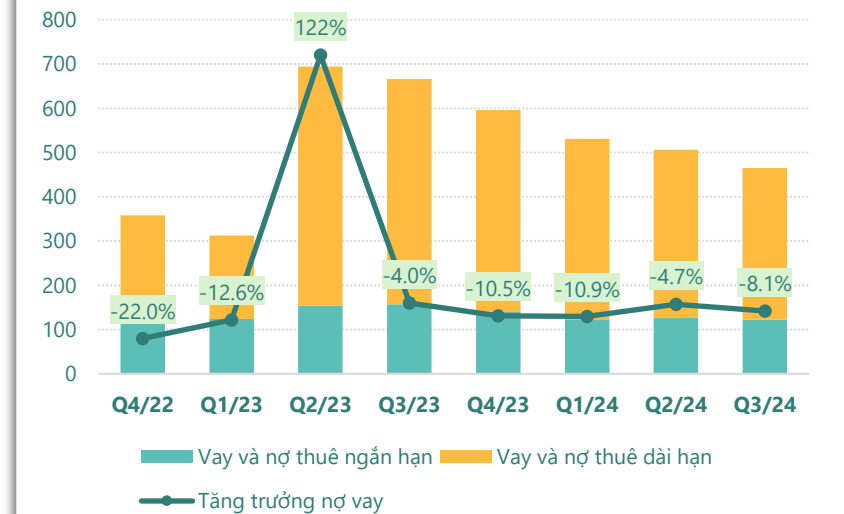
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

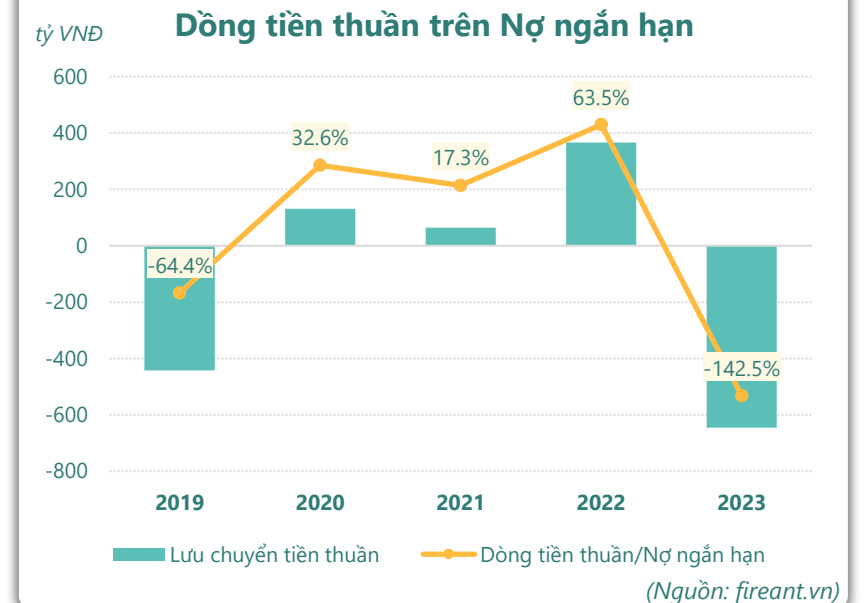
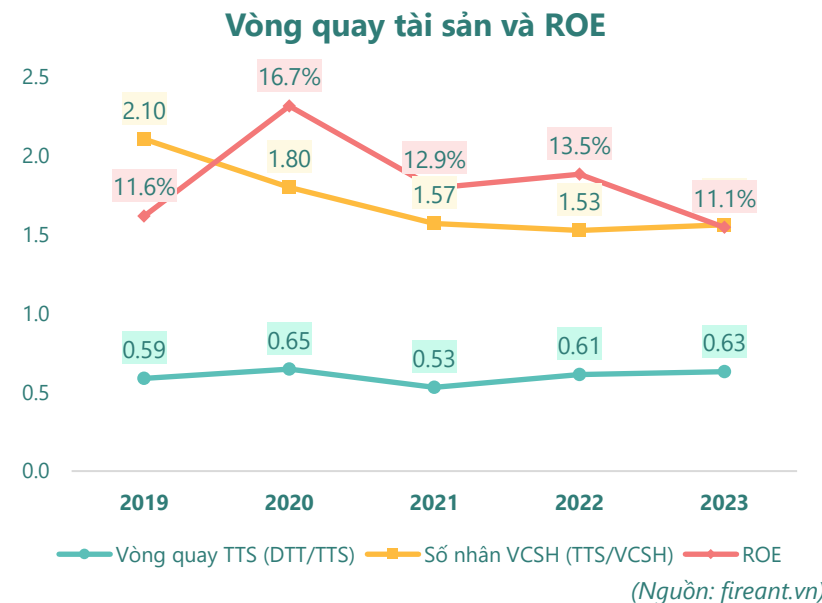
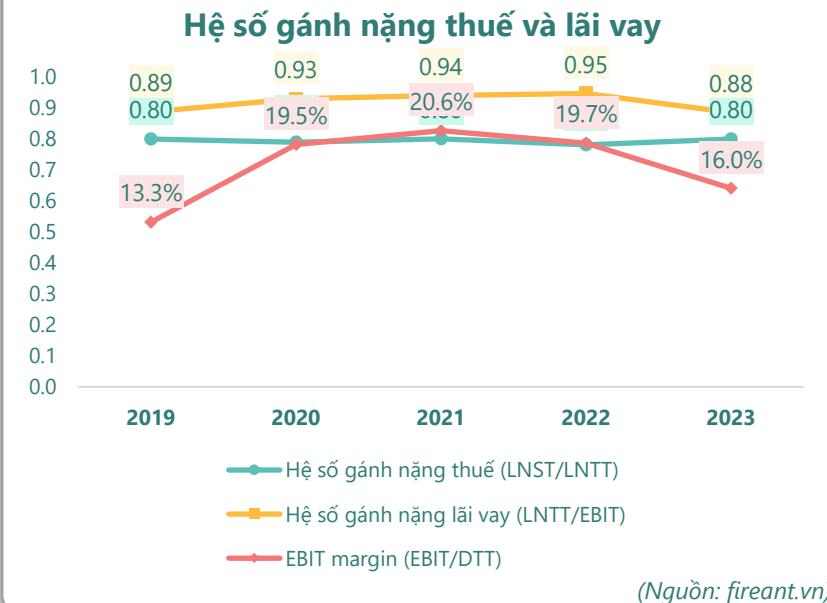
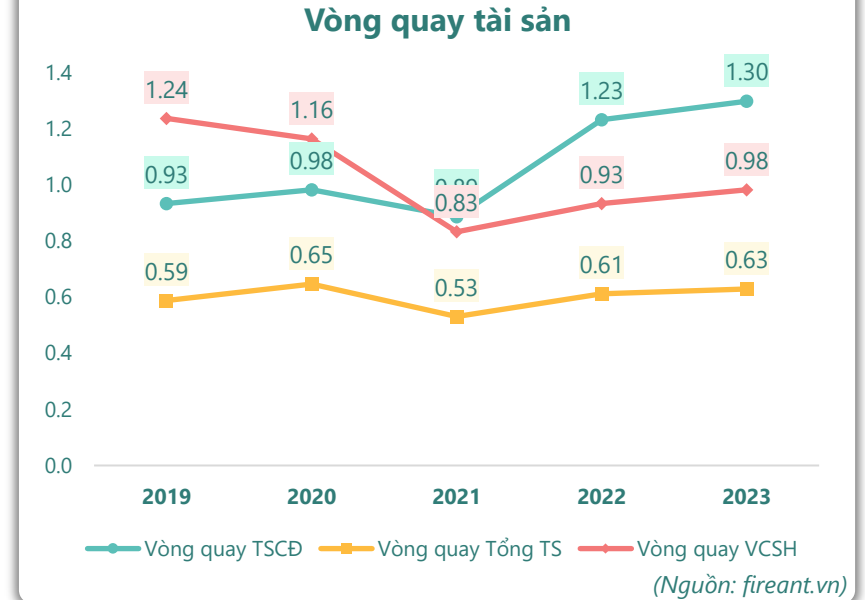
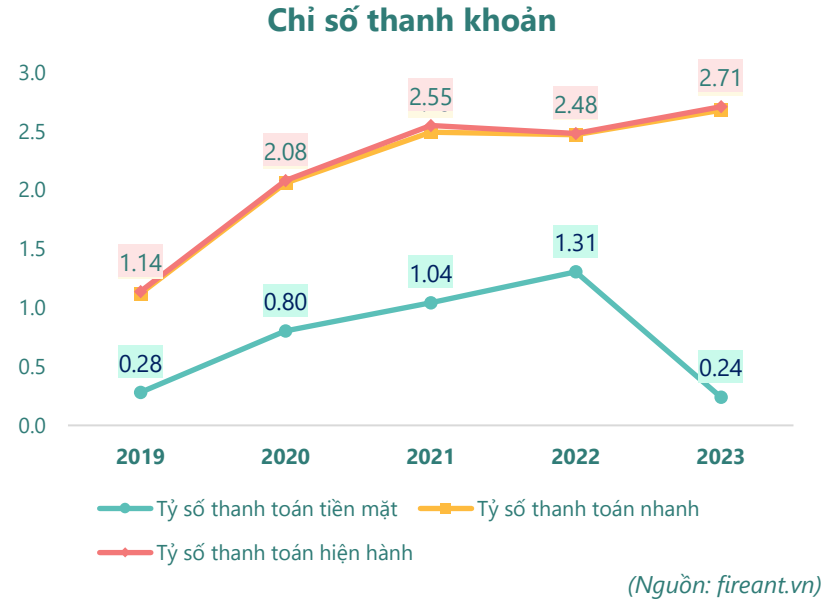
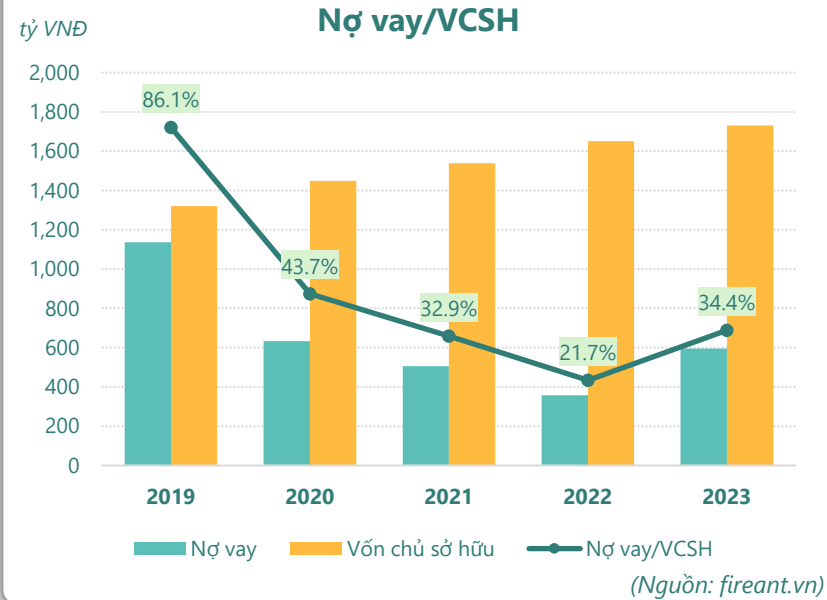
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>359</b>	<b>563</b>	<b>-36.2%</b>	<b>1,092</b>	<b>1,228</b>	<b>-11.0%</b>
Giá vốn hàng bán	271	474	-42.9%	835	1,028	-18.8%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>88.6</b>	<b>88.7</b>	<b>-0.1%</b>	<b>257</b>	<b>199</b>	<b>29.2%</b>
Doanh thu HĐTC	21.3	18.7	13.9%	45.2	54.7	-17.4%
Chi phí TC	11.2	28.4	-60.7%	50.9	38.3	32.9%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>8.68</b>	<b>11.1</b>	<b>-21.8%</b>	<b>27.7</b>	<b>19.9</b>	<b>39.1%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	<b>9.47</b>	<b>8.85</b>	<b>7.0%</b>	<b>27.7</b>	<b>19.2</b>	<b>44.3%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>89.3</b>	<b>70.1</b>	<b>27.4%</b>	<b>224</b>	<b>196</b>	<b>14.0%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-0.09</b>	<b>-0.13</b>	<b>31.6%</b>	<b>-0.44</b>	<b>-0.16</b>	<b>-177%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>89.2</b>	<b>70.0</b>	<b>27.5%</b>	<b>224</b>	<b>196</b>	<b>13.9%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>68.9</b>	<b>55.9</b>	<b>23.3%</b>	<b>174</b>	<b>157</b>	<b>11.1%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>68.9</b>	<b>55.9</b>	<b>23.3%</b>	<b>174</b>	<b>157</b>	<b>11.1%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	69.4	139	194	110	142	125
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	<b>-531</b>	<b>-32.7</b>	<b>-135</b>	328	<b>-264</b>	<b>-31.1</b>
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	380	<b>-138</b>	<b>-69.2</b>	<b>-77.0</b>	<b>-34.7</b>	<b>-52.5</b>
Tiền đầu kỳ	232	150	119	109	470	315
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-82.2</b>	<b>-31.5</b>	<b>-10.1</b>	<b>361</b>	<b>-157</b>	<b>41.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.01	-0.01	0.65	2.17	-6.21
Tiền cuối kỳ	150	119	109	470	315	351

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,774</b>	<b>2,714</b>	<b>2.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,417</b>	<b>1,228</b>	<b>15.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	351	109	223%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	813	875	-7.1%
Phải thu ngắn hạn	240	225	6.4%
Hàng tồn kho	11.8	13.7	-14.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.52	5.39	-53.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,357</b>	<b>1,486</b>	<b>-8.7%</b>
Phải thu dài hạn	0.71	0.71	0.0%
Tài sản cố định	1,247	1,451	-14.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	71.1	0.12	60318%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>38.2</b>	<b>34.5</b>	<b>10.9%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>955</b>	<b>982</b>	<b>-2.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>602</b>	<b>453</b>	<b>32.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	122	171	-28.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	123	135	-8.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>353</b>	<b>529</b>	<b>-33.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	343	425	-19.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,819</b>	<b>1,732</b>	<b>5.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,819</b>	<b>1,732</b>	<b>5.1%</b>
Vốn điều lệ	1,037	943	10.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)

